

KANJI

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN
VÀ BIẾN HÓA CỦA
CHỮ HÁN Ở NHẬT BẢN

NIHON NO KANJI

by Hiroyuki Sasahara

© 2006 by Hiroyuki Sasahara

Originally published in 2006 by Iwanami Shoten, Publishers, Tokyo.

This Vietnamese edition published 2025

by Vietnam Omega Books Joint Stock Company, Hanoi

by arrangement with Iwanami Shoten, Publishers, Tokyo

KANJI: LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ BIẾN HÓA CỦA CHỮ HÁN Ở NHẬT BẢN

Tác giả: Hiroyuki Sasahara

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2025

Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, tay gấp, 2025

Thiết kế và trình bày: Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam – thành viên của Alpha Publishing Group.

CÔNG TY CP SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS) thành lập tháng 9/2016 với định hướng xuất bản tri thức nền tảng trong lĩnh vực Khoa học Nhân văn, Khoa học Tự nhiên, Chính trị – Xã hội, Triết học, Nghệ thuật... Đến nay, chúng tôi đã xuất bản gần 500 đầu sách thuộc 7 tủ sách, bao gồm: Kinh điển, Sử Việt, Khoa học, Nhân vật Vĩ đại, Nghệ thuật, Tủ sách Đời người, và Tủ sách Y sinh (Medinsights). Thông qua việc xuất bản các ấn phẩm có giá trị, mang hàm lượng tri thức cao, qua các hoạt động nhằm đưa tri thức hữu ích đến cộng đồng; Omega Plus mong muốn đóng góp theo cách riêng vào sự phát triển đang ngày càng mạnh mẽ của xã hội.

Không phần nào thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam và được chủ sở hữu nhượng quyền trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Sasahara Hiroyuki

Kanji: Lịch sử phát triển và biến hóa của chữ Hán ở Nhật Bản / Sasahara Hiroyuki ; Nguyễn Thị Thu Huyền

dịch. – H. : Dân trí ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2025. – 228 tr. ; 24 cm

ISBN 978-604-40-9177-8

1. Tiếng Nhật 2. Chữ Kanji

495.68 – dc23

DTM0599p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn

Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: truyenthong@omegaplus.vn

Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

S A S A H A R A H I R O Y U K I

KANJI

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN
VÀ BIẾN HÓA CỦA
CHỮ HÁN Ở NHẬT BẢN

Nguyễn Thị Thu Huyền dịch

ĐỘI NGŨ TRIỂN KHAI OMEGA+

Phụ trách xuất bản: Trần Hoài Phương

Phụ trách bản quyền: Kim Ngân

Điều phối sản xuất: Nguyễn Hương & Vũ Thị Dung

Biên tập viên: Đặng Quân

Thiết kế bìa: Hoàng Duy Khánh

Trình bày: Vũ Lê Thư

Thư ký xuất bản: Giang Vũ

ĐƠN VỊ HỢP TÁC TRUYỀN THÔNG



<https://www.facebook.com/tramdocvn>

website: <http://tramdoc.vn/>

Mục lục

Lời giới thiệu cho ấn bản tiếng Việt.....	9
Lời mở đầu.....	11
Chương 1. Quá trình tiếp nhận chữ Hán	14
Chữ viết của thế giới và chữ viết của Nhật Bản.....	14
Hệ thống chữ viết đa dạng trong tiếng Nhật.....	14
Đa dạng và phức tạp.....	16
Tính linh hoạt sinh ra cách biểu đạt đa dạng.....	18
Số lượng chữ Kana là bao nhiêu?.....	21
Sự đa dạng có thể thấy trong từng chữ.....	22
quá trình tiếp nhận chữ Hán.....	24
Đỉnh điểm “Nhật hóa” của chữ Hán – Sự ra đời của Quốc tự	26
Chữ nghĩa là “cá nheo” nhưng lại để chỉ “cá thơm” – “Quốc huấn” và “từ Hán Nhật tạo”	28
Chương 2. Tự thể chữ “viên” thay đổi từ 圓 đến 円 – Sự ra đời của tục tự, Quốc tự.....	31
Nguyên tắc thay đổi tự thể: Giản lược những chữ dùng nhiều	31
Ranh giới giữa tục tự và chữ viết sai.....	34
Tự thể của chữ viết được trau chuốt.....	36
Giản lược, viết liền, viết thảo – Các loại giản lược.....	37
Thay thế bằng Kana, sử dụng ký hiệu	39
Lược tự trở thành thói quen.....	41
Để ghi từ “nước mắt” thì chữ 涙 dễ hiểu hơn chữ 涙 – Thay đổi hình dạng để dễ hiểu hơn	43

Chữ “vương” 王 và “ngọc” 玉 – Thay đổi hình dạng để phân biệt	46
Chữ Hán nhỏ nhảm.....	47
Thay đổi hình dạng để trang trí hoặc cầu may	49
Phân chia cách dùng các chữ dị thể	51
Tạo mới những chữ cần thiết	54
Nhiều loại hợp tự.....	57
Tự thể chữ “viên” thay đổi từ 圓 đến 円 – Sự hình thành lược tự	60
Sự đa dạng sinh ra từ việc “chỉ chọn những cái tốt”	67
Xem là sự vô tổ chức hay là sự phong phú	69
Chương 3. Những chữ Hán thường thấy	71
Sự ra đời của “đương dụng Hán tự”	71
“Thường dụng Hán tự” nói lỏng hạn chế về chữ Hán	73
Từ điển tâm thức	74
Từ điển với “đời sống chữ viết” đa dạng	77
Chọn chữ phù hợp với nút chuyển đổi – đặc tính của từ điển điện tử.....	79
“Chữ có thể dùng” và “chữ có thể hiểu”	80
Ngày càng ít cơ hội tiếp xúc với chữ Hán?	82
Bối cảnh của chữ viết sai.....	83
Năng lực tâm linh của chữ viết.....	86
Chọn chữ để “trúng số”	87
JIS Kanji là gì?	89
Đi tìm “chữ ma”	92
Chính thể của chữ 峯 bí ẩn	92
Tên người với chữ Hán	95
“Chữ Hán dùng cho tên người” được quyết định như thế nào?	97
Vì sao chữ “ái” 愛 và “tinh” 腥 được ưa chuộng?.....	98
Chữ Hán được chọn theo cảm tính	101

Chương 4. Xã hội nhìn từ chữ viết	104
Chữ viết với Isō	104
Ưu chuộng chữ cũ	105
Chữ viết của các thiếu nữ – từ chữ tròn, chữ dài đến Gyarū moji	108
“Lũy thừa bậc hai” “tiện” hơn là dấu lặp lại “々”	112
Isō moji xuất hiện ở đâu?	113
Cách viết khác nhau tùy vào ngành nghề, độ tuổi	115
Isō moji nhìn từ góc độ lịch sử	117
Isō moji từ sau thời Edo	119
“Chữ đúng” là gì?	121
Thế giới Isō moji hiện nay	124
“Lỗ không khí” trong chữ phụ đề phim	139
Internet và chữ dạng điểm	140
Tương lai của Isō moji	143
Chương 5. Địa danh với chữ Hán	145
Chữ viết khu vực và địa danh	145
Chữ 𠩺 phản ánh văn hóa khu vực	147
“Chữ viết khu vực” ngoài địa danh	149
“San bằng đất” (jinarashi) ở các phiên	151
Chữ Hán dùng để ghi địa danh và tên người trong JIS Kanji	153
Đến thăm Akenbara – tiếp tục bàn về “chữ ma” 𠩺	155
“Chữ viết xung đột” 𠩺	157
Chữ 𠩺 đọc là gì? – Chữ viết khu vực chỉ xuất hiện một lần	158
“Ông” (jiji) ở vùng Tohoku	161
Lược tự mang tính khu vực	162
Bối cảnh của cách viết chữ Hán ghi địa danh	165
Chương 6. Chữ viết của duy nhất một người	168
Chữ Hán do cá nhân tạo ra	168
Những người chủ ý tạo ra chữ mới	169

Tự thể sai do vô tình	172
Chữ có 76 nét do Miyazawa Kenji tạo ra.....	176
Chữ được tạo mới đi vào sách giáo khoa, tiêu chuẩn JIS.....	177
Chữ viết trong vở	178
Phát minh chữ “tuyến” 腺 – Từ “chữ viết cá nhân” của Udagawa Genshin trở thành Kanji phổ biến.....	180
Thử nghiệm tạo ra chữ mới của các học giả Hà Lan học	183
Vì sao chữ “tuyến” 腺 trở nên phổ biến?	184
籀 kiseru: từ Saikaku đến Hokusai	187
Mặt mã của Asahi Bunzaemon	190
Chương 7. Chữ Hán dành cho người Nhật là?	193
Chữ Hán “cover” lấy từ thuần Nhật.....	193
Vùng văn hóa Á Đông và “đồng văn đồng chủng”	196
Chữ Hán được tạo ra ở mỗi nước	197
Sự khác biệt trong cách phát âm từ 青春 (thanh xuân)	198
Sự khác nhau về cách biểu đạt “bức thư” trong tiếng Nhật – Trung – Hàn.....	199
“Cà phê” của Nhật Bản	201
Có thể thống nhất tự thể hay không?.....	203
Chữ Hán thích hợp để ghi tiếng Nhật.....	205
𠄎 với 弗 – Chữ viết nước ngoài và chữ viết Nhật Bản.....	207
Chữ 弗 truyền sang cả Hàn Quốc.....	209
Ảnh hưởng từ chữ giản thể của tiếng Trung hiện đại.....	211
“Xuất khẩu” chữ Hán Nhật tạo	212
Tiếp thu “lược tự kiểu Nhật”	214
Quá trình phát triển của chữ Hán của Nhật Bản.....	215
Chữ Hán của Nhật Bản sẽ đi về đâu?.....	217
Lời kết.....	220

Lời giới thiệu cho ấn bản tiếng Việt

Kanji: Lịch sử phát triển và biến hóa của chữ Hán ở Nhật Bản được nhà xuất bản Iwanami Shoten phát hành vào năm 2006. Đây là cuốn sách đầu tay của tôi. Cuốn sách bàn về chữ Hán của Nhật Bản từ nhiều khía cạnh khác nhau như: sự thay đổi trong tiến trình lịch sử, sự biến đổi trong xã hội, những thay đổi tùy theo các tổ chức đoàn thể như giới nghiên cứu, các nhà hoạt động nghệ thuật, các ngành nghề sản xuất và những người làm kỹ thuật, cũng như sự thay đổi tùy vào từng cá nhân, sự thay đổi trong danh từ riêng như địa danh và tên người, sự chuẩn hóa của chính phủ, v.v.. Xét từ quan điểm của ngành Ngôn ngữ học tiếng Nhật và Hán tự học, cuốn sách sẽ giới thiệu về tính linh hoạt và tính đa dạng của Kanji và đưa ra những ví dụ cụ thể. Tôi cũng tiến hành so sánh chữ Hán của các quốc gia nằm trong vùng văn hóa Á Đông như Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam và Hàn Quốc; đồng thời đưa ra những mừng tượng về tương lai của chữ Hán của Nhật Bản.

Tại Nhật Bản, nhờ sự ưu ái của độc giả mà cuốn sách đã được tái bản tới lần thứ 14. Dịp này thật may mắn cho tôi khi thầy Nguyễn Tuấn Cường và cô Nguyễn Thị Oanh đã gợi ý về việc xuất bản phiên bản tiếng Việt. Đây là lần đầu tiên cuốn sách của tôi được dịch và xuất bản ở các nước nằm trong vùng văn hóa Á Đông (Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam), do vậy tôi cảm thấy vô cùng biết ơn và vui mừng.

Bạn Nguyễn Thị Thu Huyền hiện là nghiên cứu sinh tiến sĩ ở Đại học Tohoku đã giúp tôi dịch cuốn sách này sang tiếng Việt.

Dù nội dung có rất nhiều chữ Hán khó của riêng Nhật Bản, nhưng tài năng của Huyền đã được khẳng định khi bạn đã từng nhận giải thưởng của Kanken. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến dịch giả.

Tôi rất vinh hạnh nếu cuốn sách đầu tay của mình được nhiều độc giả Việt Nam quan tâm và đón nhận. Hy vọng rằng cuốn sách có thể giúp các độc giả Việt Nam phần nào hiểu được rằng chữ Hán là một trong những phạm trù rất phức tạp của Nhật Bản. Ngoài ra, trong cuốn sách này cũng có rất nhiều cánh cửa để bước vào thế giới rộng lớn của chữ Hán. Hy vọng độc giả sẽ mở rộng mối quan tâm đến thế giới đầy quyến rũ của chữ Hán trong vùng văn hóa Á Đông, trong đó có Việt Nam.

Tokyo, tháng 1 năm 2023

Sasahara Hiroyuki

Lời mở đầu

Chữ Hán là chữ viết được dân tộc Hán thời xưa sáng tạo ra để ghi chép tiếng Trung Quốc. Nhưng do tính chất biểu ý đặc trưng của chữ Hán nên quốc gia láng giềng Nhật Bản đã mô phỏng lại loại chữ viết này, họ đã bỏ rất nhiều công sức để có thể dùng chữ Hán ghi chép tiếng Nhật – một thứ tiếng hoàn toàn khác với tiếng Trung. Nói cách khác, dù bắt nguồn từ Trung Quốc, nhưng tại Nhật Bản, chữ Hán¹ lại có chức năng là ghi tiếng Nhật, việc chữ Hán có chức năng ghi tiếng Nhật có thể xem là kết tinh của rất nhiều sự nỗ lực chủ động của người Nhật.

Đó là thành quả từ quá trình áp dụng và sáng tạo không ngừng, dù là đơn giản hay tinh tế, và quá trình này vẫn đang tiếp tục diễn ra. Bên cạnh đó, Kanji cũng giúp cho câu văn tiếng Nhật thêm phần súc tích. Chúng ta có thể cảm nhận được sự khác biệt giữa Kanji với vẻ hào nhoáng bề ngoài của những từ ngữ mới và từ ngữ thịnh hành.

Kanji bao gồm cả những chữ mà từ điển Hán-Nhật gọi là “tục tự” (俗字) dựa trên nguồn ngữ liệu Hán tịch² và thậm chí không được ghi nhận trong từ điển chính thống. Nhưng cũng chính vì thế

1. Người dịch dùng “Kanji” để chỉ “chữ Hán của Nhật Bản”, trong trường hợp cần phân biệt với chữ Hán nói chung. (ND)

Lưu ý: Trong sách này, các chú thích của người dịch sẽ ghi là (ND), của biên tập viên sẽ ghi là (BT), các chú thích còn lại là của tác giả.

2. Hán tịch (漢籍): chỉ sách của người Trung Quốc sáng tác từ xưa, viết hoàn toàn bằng Hán văn. (ND)

mà Kanji nên được coi là “chữ viết vì người Nhật”. Ngoài ra, qua đây chúng ta có thể thấy người Nhật xưa đã rất nỗ lực cải tiến, sáng tạo nhằm biến chữ Hán thành một loại chữ dùng để ghi tiếng Nhật một cách hiệu quả. Từ kho tàng ngôn ngữ của người Trung Quốc, người Nhật đã học hỏi những khái niệm như tự nguyên (nguồn gốc chữ), từ ghép, thành ngữ, tục ngữ... nhưng họ không hề bị trói buộc vào những điều đã học được. Trong khi tìm hiểu quá trình người Nhật cải tiến để biến Kanji thành loại chữ tiện dụng với dân tộc mình, cũng như để tìm ra cách biểu đạt cho phù hợp thì chúng ta cũng cần phải xem xét Kanji một cách chính diện và tự tin sử dụng nó.

Cuốn sách này sẽ bàn xem người Nhật đã “nuôi dưỡng” Kanji như thế nào. Chương 1 và Chương 2 sẽ kể lại quá trình người Nhật tiếp nhận chữ Hán từ Trung Quốc và tiến hành “Nhật hóa” ra sao. Chương 3 bàn về bối cảnh và ý nghĩa của những điều được cho là “hiển nhiên” trong khi sử dụng Kanji hằng ngày. Về những khía cạnh tuy phong phú, thú vị nhưng lại ít được biết đến của Kanji: khía cạnh “đoàn thể” sẽ được bàn ở Chương 4; khía cạnh “khu vực” ở Chương 5; khía cạnh “cá nhân” ở Chương 6; Chương 7 sẽ nói về sự liên quan với nước ngoài và nhìn nhận hiện trạng “Kanji với người Nhật” từ nhiều góc độ. Tôi cho rằng, thông qua việc đưa ra những kiến giải và suy nghĩ liên quan đến thực tế, chúng ta sẽ có được một nhận thức tổng quan, đa chiều về Kanji.

Sự biểu đạt thông qua chữ viết và ký hiệu không chỉ giới hạn ở bề nổi mặt chữ như chúng ta thấy. Mà xét rộng ra, chữ viết chính là dấu hiệu để nhận biết toàn diện về hệ thống chữ viết cũng như nền văn hóa đã và đang sử dụng loại chữ viết đó. Kể cả những sự kết nối về tư tưởng, tôn giáo, chính trị trên thế giới cũng thể hiện sự phân bố của chữ viết như: chữ La-tinh¹ ở khu vực Thiên Chúa giáo,

1. Chữ La-tinh (Latin script) là hệ thống chữ viết chủ yếu được sử dụng trong khu vực Thiên Chúa giáo phương Tây, đặc biệt là Công giáo Rôma. Nó có vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử văn hóa và tôn giáo Kitô giáo phương Tây. (BT)

trong đó lại có chữ Hy Lạp¹ ở khu vực Chính thống giáo Hy Lạp, chữ cái Kirin² ở khu vực chịu ảnh hưởng của Liên Xô cũ như Chính thống giáo Nga và Đông Âu; chữ Hebrew ở khu vực Do Thái giáo; chữ Ả Rập ở khu vực Hồi giáo; và chữ Hán ở khu vực của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo... Ở đó, chúng ta có thể thấy được ý thức đưa chữ viết của Thánh điển vào cả đời sống thường nhật. Khởi nguồn của những sự vật, hiện tượng đã thành thói quen lại thường là những điều mà chúng ta chưa từng nghĩ tới, và trước tiên chúng ta cần xem xét thực tế với con mắt khách quan.

1. Chữ Hy Lạp (Greek alphabet) là một hệ thống chữ viết cổ xưa có từ thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên và vẫn còn được dùng đến ngày nay tại Hy Lạp. (BT)

2. Hệ chữ Kyrin (Cyrillic) do hai thầy tu Cyril và Methodius sáng tạo vào thế kỷ 9, nhằm dịch *Kinh Thánh* sang tiếng Slav để truyền bá Thiên Chúa giáo ở vùng Slav. Ban đầu phục vụ truyền giáo Chính thống giáo tại Đế quốc Byzantine ở Đông Âu, sau này được Nga hoàng và sau đó là Liên Xô chuẩn hóa và áp dụng rộng rãi. (BT)

CHƯƠNG 1

Quá trình tiếp nhận chữ Hán

CHỮ VIẾT CỦA THẾ GIỚI VÀ CHỮ VIẾT CỦA NHẬT BẢN

Mỗi ngày sẽ có vô vàn chữ viết hiện diện xung quanh chúng ta, và chính chúng ta cũng thường xuyên viết chữ. Trên thực tế, loại chữ viết mà người Nhật vẫn dùng hàng ngày lại chính là loại chữ viết rất ít gặp trong hàng trăm hệ thống chữ viết trên thế giới. Phần lớn những loại chữ dùng để viết tiếng Nhật ấy đều bắt nguồn từ hệ thống chữ viết của nước ngoài. Đó là kết quả của việc chọn ra loại chữ viết có thể ghi tiếng Nhật từ nhiều loại chữ viết của các quốc gia khác, đôi khi có sự thay đổi về hình dạng và cách dùng rồi đưa vào làm chữ viết của Nhật Bản. Sự sáng tạo đó của người Nhật đã làm nên sự đa dạng của chữ viết tiếng Nhật ngày nay.

HỆ THỐNG CHỮ VIẾT ĐA DẠNG TRONG TIẾNG NHẬT

Đặc tính có thể kể đến của chữ viết Nhật Bản là sự phong phú về hệ thống chữ viết. Tiếng Nhật hiện đại thường được viết dưới dạng “câu hỗn hợp chữ Hán – Kana”¹, còn cách viết như trong hình sau thường thấy trong các tờ rơi hay áp-phích.

1. Câu hỗn hợp chữ Hán – Kana là kiểu câu tiếng Nhật dùng xen kẽ chữ Hán và chữ Kana (Hiragana, Katakana). Đây là cách viết phổ biến trong tiếng Nhật hiện nay, giúp câu văn dễ đọc và rõ nghĩa hơn. (BT)

今年のX' masには、
+ α のプレゼントがしたい！

(Kotoshi no X'mas niwa, + α no purezento ga shitai!
Tôi muốn quà của +α vào Giáng sinh năm nay!)

Có thể phân loại toàn bộ các chữ tiếng Nhật trong câu trên thành từng hệ thống chữ viết (loại chữ viết), nói cách khác là chia theo nguồn gốc và tính chất như sau:

(1) Kanji (漢字)	今 年
(2) Hiragana (平仮名)	の に は が し た い
(3) Katakana (片仮名)	プ レ ゼ ン ト
(4) Romaji ¹ (ローマ字 ¹)	X m a s
(5) Chữ cái Hy Lạp (ギリシャ文字)	α

Nhiều hệ thống chữ viết như vậy đã được kết hợp với nhau để ghi tiếng Nhật, bao gồm cả các từ ngoại lai. Trước kia, Hán văn viết bằng chữ Hán hay thơ ca viết bằng Man'yogana (万葉仮名, *Vạn diệp giả danh*)² đã xuất hiện từ thời Nara (thế kỷ 8), Hòa văn (和文, văn tiếng Nhật) viết bằng Hiragana hoặc Katakana³ đã có từ thời Heian (thế kỷ 8-12), truyện viết phiên âm sang Romaji đã có từ thời Muromachi (thế kỷ 14-16). Cũng đã có những thời kỳ bài trừ mạnh mẽ chữ Hán với thuyết chuyên dùng Katakana, thuyết chuyên dùng Romaji. Có thể nói, hệ thống biểu ký⁴ kết hợp tới 5 loại chữ khác nhau để ghi ngôn ngữ bản địa là điều cực hiếm trên thế giới. Hiện tượng khá tương đồng có lẽ chỉ được ghi nhận ở giới trẻ Đài Loan.

1. Romaji là hệ thống dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Nhật. (ND)

2. Man'yogana là một hệ thống chữ viết cổ của Nhật Bản, sử dụng Kanji để đại diện cho âm tiết Nhật Bản thay vì nghĩa của chúng, giống như cách mà chữ Kana được sử dụng trong tiếng Nhật hiện đại. (BT)

3. Tại Việt Nam, Hiragana còn được gọi là “chữ mềm”, Katakana là “chữ cứng”. (ND)

4. Biểu ký (表記, *hyōki*), chỉ việc dùng chữ viết/ký hiệu để ghi ngôn ngữ. (ND)

Trong Kana (仮名, *giả danh*) lại có sự phân biệt giữa Hiragana (平仮名, *bình giả danh*) và Katakana (片仮名, *phiến giả danh*). Việc sử dụng kết hợp hai hệ thống chữ viết biểu âm có chức năng như nhau cũng là một điểm đặc sắc, nhưng từ thời Edo giai đoạn thế kỷ 17-19 đã có sự phân biệt cách dùng giữa Hiragana và Katakana trong các văn bản. Ngoài ra, cách dùng đồng thời cả chữ Hán và Kana như “Kana ghi âm đọc” (*furigana*)¹ hay “Kana ghi phần đuôi từ” (*okurigana*)² cũng đã xuất hiện từ xa xưa. Cũng có nhiều loại ghi âm đọc được tạo mới như 運命 (*sadame*), 銃爪 (*hikigane*), 本気 (*maji*). Bản thân quốc hiệu 日本 (*Nhật Bản*) cũng dao động giữa hai cách đọc là *Nihon* và *Nippon*. Việc người Nhật phải phán đoán cách đọc khi viết bằng Kanji là một biểu hiện của việc chú trọng chữ Hán – một hiện tượng có tính đặc thù của Nhật Bản.

ĐA DẠNG VÀ PHỨC TẠP

Sự đa dạng của các loại hệ thống chữ viết trong tiếng Nhật không dừng lại ở đó. Trên bảng thông báo hay ghi chú ở trường học thường có những câu như:

英語IIでは2月に二つの課題が出る。

(*EigoII dewa 2 gatsu ni futatsu no kadai ga deru.*

Vào tháng 2 sẽ có hai bài tập của môn Tiếng Anh II.)

Chỉ trong một câu ngắn như vậy, chúng ta sẽ thấy cả ba loại chữ viết dùng để ghi một khái niệm số.

(1) Chữ số ghi bằng chữ Hán (漢数字): 二

(2) Chữ số Ả Rập (アラビア数字): 2

(3) Chữ số La Mã (ローマ数字): II

Chữ số ghi bằng chữ Hán thì là Kanji, nhưng dường như người Nhật vẫn còn dè dặt trong việc coi số 0 (*zero*) là Kanji. Chữ

1. Ví dụ: 運命 có phần だめ *sadame* bên trên để ghi cách đọc, đó gọi là *furigana*.

2. Ví dụ: 送り *okuri* có り *ri* ở đuôi từ, り ở đây được gọi là *okurigana*.

số Ả Rập là loại chữ số có nguồn gốc từ Ả Rập nhưng đã được thay hình đổi dạng ở phương Tây nên còn được gọi là chữ số phương Tây. Chữ số La Mã thì chúng ta thường thấy trên đồng hồ.

二つ (*futatsu*, hai cái) cũng có thể được viết là “2つ” hoặc bằng Hiragana là ふたつ (*futatsu*). Sự đa dạng này chỉ thấy ở một số khu vực nằm trong vùng văn hóa Á Đông vốn sử dụng kết hợp nhiều loại chữ số khác nhau, và cũng ít gặp trên thế giới. 二十歳 (*hatachi*, 20 tuổi) khi viết là “20歳” và vẫn có thể đọc thẳng là はたち (*hatachi*). Ngoài ra cũng cần nhắc đến ý thức coi trọng truyền thống của người Nhật khi dùng số đếm chữ Hán để phân biệt với chữ số Ả Rập. Ý thức này thể hiện qua các ví dụ sau: 一試合三三振 (một trận đấu 3 lần strike out)¹, 8級と二段との対戦 (trận đấu giữa người cấp 8 và người bậc 2)², 二丁目二番地 (nhà số 2 trong khu 2). Những cách viết như vậy có thể thực hiện được chính là nhờ hệ thống chữ viết đa dạng.

Tính năng chuyển đổi chữ Kana thành chữ Hán trên máy tính được các hãng phát triển trên các phần mềm của riêng mình, nhưng phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất là khi nhập Romaji từ bàn phím thì trước hết sẽ chuyển đổi sang Hiragana rồi sau đó chuyển đổi thành chữ Hán, ví dụ như: “k” → “ka” → “か” → “かん” → “かん” → “1 感 2 間 3 官...”, những chữ Hán có cùng âm đọc sẽ được liệt kê ra như vậy, cuối cùng chúng ta sẽ ấn một chữ số Ả Rập trên bàn phím như “1” để quyết định chữ Hán mà mình muốn dùng. Quá trình này phản ánh rõ sự đa dạng và phức tạp của chữ viết tiếng Nhật.

1. Strike out: cầu thủ đánh bóng hỏng ba lượt (三振). Dùng số ghi bằng chữ Hán (tam, 三) và chữ số Ả Rập (3) để phân biệt giữa ba lần đánh bóng hỏng (một lần strike out) với ba lần strike out. (ND)

2. Dùng chữ số Ả Rập ghi cấp (*cấp* 級 *kyū*, số càng nhỏ trình độ càng cao) và số chữ Hán ghi bậc (*đoạn* 段 *dan*, số càng lớn trình độ càng cao). (ND)

TÍNH LINH HOẠT SINH RA CÁCH BIỂU ĐẠT ĐA DẠNG

Chỉ nhìn tên của các hệ thống chữ viết nêu trên chúng ta đã thấy có Hán, Roma, Hy Lạp, Ả Rập. Qua đây có thể thấy được tính linh hoạt trong cách sử dụng và cách viết chữ của người Nhật. Khi ghi ngôn ngữ bản địa mà sử dụng kết hợp các loại:

- “Chữ viết biểu âm” (một chữ ghi một âm) như Kana và Romaji. Chữ viết biểu âm lại gồm: (i-1) chữ viết âm vị (một chữ ghi một âm vị) có thể tách thành phụ âm và nguyên âm (như *k* và *a*) và (i-2) chữ viết âm tiết (một chữ ghi một âm tiết) không thể tách (như *ka*, *ka*);
- “Chữ viết biểu ý” hay “chữ viết biểu từ” (một chữ ghi một từ) như chữ Hán, ngoài ra còn cả “chữ viết biểu ý” đơn thuần như chữ số; thì hiện nay chỉ có ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Hàn Quốc hiện cũng đã ít sử dụng chữ Hán, ngoài ra chữ viết biểu âm chỉ có Hangul và chữ cái La-tinh. Nếu quan sát chữ viết của tiếng Nhật hiện đại từ góc độ rộng, có thể nói đặc trưng của nó là sự kết hợp giữa các loại hệ thống chữ viết khác nhau.

Ngoài ra còn có nhiều loại ký hiệu (ký tự) dùng để ghi tiếng Nhật. Để ghi tiếng Nhật, ngoài những ký hiệu có nguồn gốc từ Trung Quốc như 丶 và 〇 thì các ký hiệu có nguồn gốc từ phương Tây như ‘ + và ! cũng đã bén rễ rất sâu trong tiếng Nhật (dấu ‘ trong “X’mas” xuất hiện phổ biến ở Nhật). Ngoài ra còn có các loại ký hiệu Nhật tạo như ※ (米印, *kome jirushi*, dấu chữ *mễ*), xuất hiện vào thời Edo dùng để đóng dấu giáp lai), ㊤ (ký hiệu onsen, suối nước nóng) được vận dụng từ ký hiệu bản đồ, ● (thể hiện giọt mồ hôi hoặc nước mắt), bắt nguồn từ truyện tranh Manga. Đôi khi trong tin nhắn điện thoại, biểu tượng cảm xúc (emoji) là ký hiệu thể hiện cảm xúc được dùng thay thế cho dấu câu.

Không chỉ Nhật Bản mới có hệ thống chữ viết và ký hiệu phức tạp như vậy. Chữ Phạn của Ấn Độ xuất hiện trên các

tháp bà¹ trong chùa; chữ Rune² ở châu Âu cổ đại được chuộm dùng để vẽ bùa. Điểm chung của cả hai loại chữ này là tính thần bí, không thể đọc và hiểu nghĩa.

Nhiều loại chữ viết và ký hiệu được dùng xen kẽ như vậy, nhưng thực tế lại tuyệt nhiên không có sự hỗn loạn. Đó là vì người Nhật đã hình thành nên phản xạ luôn dựa vào “mạch chữ” khi vẫn chưa thành mạch văn để trong giây lát đã phán đoán được chữ đó thuộc hệ thống chữ viết nào. Có những trường hợp tùy cách viết mà trông gần giống hệt nhau như: へ (*he*, trong Hiragana) với へ (*he*, trong Katakana), ký hiệu chú âm | và số 1, 口 (*khẩu*, trong chữ Hán) với 口 (*ro*, trong Katakana), 力 (*lực*, trong chữ Hán) với 力 (*ka*, theo Katakana). Ngay cả khi đó người Nhật vẫn có thể phân biệt được ngay bằng cách dựa vào các chữ xung quanh. Mạch chữ này sẽ được vận dụng khi đọc văn bản. Do đó, chúng ta có thể ngắt câu sai khi thoát nhìn thấy tiêu đề bài viết 女子高生ら致される (nữ sinh trung học bị bắt cóc)³. Điều này phát sinh khi chúng ta nhìn nhầm dây chữ lạ thành dây chữ quen, khá nhiều thương hiệu và logo của các nhãn hàng nhái thường lợi dụng điều này. Đây là biểu hiện của việc chúng ta không đọc ngắt từng chữ một giống như trẻ em tập đọc.

Mặc dù vậy, việc nắm vững hệ thống văn tự đa dạng này sẽ tạo ra khả năng biểu đạt đa dạng. Ví dụ: từ ひと (*hito*, người) khi dùng chữ Hán để viết là 人 (*nhân*) thì sẽ tạo ấn tượng khác với khi

1. Tháp bà thường để thờ các vị thần, thánh hay các nhân vật có công với đạo Phật hoặc cộng đồng, có thể là các vị Phật, Bồ Tát, hoặc các nhân vật lịch sử và văn hóa nổi tiếng. (BT)

2. Chữ Rune là hệ thống chữ viết cổ đại được người Viking ở Scandinavia và các tộc người German sử dụng. Ngoài chức năng chữ viết, Rune còn được dùng như một hệ thống bói toán, bùa hộ mệnh, dấu ấn cá nhân. (BT)

3. Cách ngắt đúng là 女子高生-ら致される *joshikōsei-rachisareru*, nghĩa là “nữ sinh trung học bị bắt cóc”. Thoạt nhìn có thể ngắt nhầm thành 女子高生ら-致される *joshikōseira-itarareru* có phần đầu nghĩa là “các nữ sinh trung học”, nhưng là một câu không có nghĩa. (ND)

viết bằng Hiragana là ひと, ngoài ra khi viết Katakana là ヒト hay chữ Hán khác là 他人 (*tha nhân*, người khác) thì lại có thêm sắc thái khác nhau.

Viết chữ Hán 金 (*kim*) có thể đọc nhầm sang *kin* (vàng), nên phải viết bằng Kana là カネ (*kane*, tiền), khi muốn thể hiện cảm giác thoải mái thì không dùng chữ Hán 楽 (*lạc*) mà viết bằng Kana là ラク (*raku*). Chữ Hán 目処 khó đọc nên phải viết bằng Kana là メド (*medo*). *Hitosashi yubi* (ngón trỏ) nếu viết là 人指し指 thì chữ 指 (*chỉ*) sẽ bị lặp lại, vậy nên phải dùng chữ Hán khác là 人差し指 hoặc dùng Kana là 人さし指. *Kodomo* (trẻ em) nếu viết chữ Hán là 子供 (*tử cung*) thì sẽ có sắc thái phân biệt đối xử¹ nên phải đổi sang thể Kana là 子ども. *Maji* (thật) nếu viết bằng Kana là マジ thì có cảm giác cứng nhắc, nên phải viết bằng Hiragana là まぢ². Dù ラブ (*rabu*) phát âm giống らぶ (ラヴ, *ravu*, love) nhưng có người vẫn thích viết là らう (ラウ)³. いい気持ち (*iikimochi*, thoải mái) chơi chữ viết thành E気持ち (*ii* đồng âm với *e* trong tiếng Anh), スカート, *sukāto* (skirt) viết tắt thành SK. Cũng có người khi thay chữ Hán 三 (*tam*) bằng chữ số “3” thì liên tưởng đến Nagashima Shigeo⁴. Bạn bè viết thư cho nhau dùng “4649”⁵, nghệ danh dùng “326”⁶ đều phản ánh cách chơi chữ ghép âm để nhớ các con số như niên đại lịch sử hay số điện thoại.

1. Chữ Hán 子供 với nghĩa “cúng tế” bị cho là mang sắc thái tiêu cực trong từ *kodomo* (trẻ em). (ND)

2. Chữ シ *shi* và chữ ち *chi* khi thêm dấu âm đục っ đều đọc là *ji*. (ND)

3. Tiếng Nhật không phân biệt âm r với l. Bản thân tiếng Nhật ban đầu không có âm v, âm này chỉ xuất hiện về sau để ghi các từ ngoại lai bằng Katakana. (ND)

4. Nagashima Shigeo là cựu tuyển thủ bóng chày nổi tiếng mang áo số 3. (ND)

5. 4, 6, 4, 9 chơi chữ ghép âm thành *yoroshiku*, nghĩa là “mong được giúp đỡ”. (ND)

6. 3, 2, 6 chơi chữ ghép âm là *Mitsuru*. Mitsuru là một trong những nhân vật chính trong *Darling in the Franxx* với mật danh 326. (ND)

SỐ LƯỢNG CHỮ KANA LÀ BAO NHIÊU?

Xét kỹ hơn về chữ viết của Nhật Bản, chúng ta sẽ thấy ngoài những khía cạnh về hình dạng như loại chữ (字種, *loại chữ*), thể chữ (字体, *tự thể*), hình chữ (字形, *tự hình*), kiểu viết (書体, *thư thể*), cách viết (書風, *thư phong*); cách dùng chữ và cả phép biểu ký cũng rất đa dạng.

Ví dụ, nhiều hệ thống chữ viết có số lượng chữ cố định. Số chữ cái La-tinh trong tiếng Anh hiện đại là 26 chữ, mỗi chữ đều có chữ viết hoa và chữ viết thường. Tuy nhiên, mọi người thường nhớ không chính xác số lượng chữ Kana trong tiếng Nhật, là 47 hoặc khoảng 50. Có thể kể đến một số ví dụ đặc trưng như nên tính は (*ha*), ば (*ba*), ぱ (*pa*) là một hay là ba chữ khác nhau¹; や (*ya*), っ (*te*), | (ký hiệu trường âm, viết dọc là |, viết ngang là —), ゑ (*we*) có thể coi là một chữ hay không² phụ thuộc vào phán đoán của mỗi người. Hơn nữa, ngoài Hiragana và Katakana hiện hành, đôi khi chúng ta còn sử dụng cả Kana biến thể (変体仮名, *hentai gana*). Trước kia *hana* は 花 (な) thường được dùng để đặt tên cho nữ, biến hiệu hay rèm vải ngoài cửa các quán ăn Nhật Bản như *tempura* 天婦羅 (ふ)ら (món tấm bột chiên), *namasoba* 生蕎麦 (そ) ん (ば) (món mì soba tươi) thường gắn liền với các sản phẩm, *shiruko* しるこ (こ) (món tráng miệng làm từ đậu đỏ nghiền), *senbei* せんべい (べい) (bánh gạo) cũng tương tự như vậy. Có những chữ được dùng từ xưa như *otemoto* お手元 (もと) (có trên tay) không chỉ tạo cảm giác cửa hàng lâu đời và còn mang lại điều tốt, nhưng cũng có những biến hiệu dùng những chữ Kana biến thể mà hầu như không còn sử dụng nữa như *maruga* 満留賀 (満留賀). Có tính cả những chữ này hay không cũng là tùy theo ý thức của mỗi người.

1. は *ha* khi thêm dấu ` thành ば *ba*, thêm dấu ° thành ぱ *pa*. (ND)

2. Những chữ này viết nhỏ sau một số chữ để tạo thành âm ghép. (ND)

Ngoài ra, trong một số truyện tranh Manga, phụ đề tivi hoặc thư từ, chúng ta còn thấy cả những ví dụ thêm dấu âm đục¹ (biến âm vô thanh thành âm hữu thanh) vào những chữ Kana thường không thêm âm đục như あ *a*, え *e*, ア *a*, エ *e* thành あゝ, えゝ để thể hiện âm thanh đau khổ.

SỰ ĐA DẠNG CÓ THỂ THẤY TRONG TỪNG CHỮ

Về nguyên tắc, mỗi chữ Hán đều có đủ ba yếu tố là hình thái, phát âm (字音, *tự âm*) và ý nghĩa (字義, *tự nghĩa*). Tuy nhiên cũng có không ít trường hợp một hình thái lại có nhiều cách phát âm và nhiều ý nghĩa. Chữ Hán ở Trung Quốc đã có những yếu tố nền móng đó; còn tại Nhật Bản, tùy vào niên đại và khu vực mà chữ Hán được du nhập vào, âm đọc chữ Hán còn cả âm cổ, âm Ngô, âm Hán và âm Đường. Còn có cả từ ghép lẫn những âm đọc đó. Ví dụ, *gengo* (言語, ngôn ngữ) có *gen* (言) đọc theo âm Hán và *go* (語) đọc theo âm Ngô, nhưng trong *gongo dōdan* (言語道断, khó nói) thì *gongo* (言語) lại phát âm cả hai chữ theo âm Ngô; không hiếm trường hợp một chữ lại có nhiều âm đọc. Ngoài ra cũng có nhiều “chữ đồng âm khác nghĩa”. Bạn đã bao giờ thử tìm kiếm những chữ đọc là *kō* hoặc *shō* rồi giật mình ngạc nhiên với bảng tra âm đọc trong từ điển Hán-Nhật hay tính năng chuyển đổi chữ Hán trên máy tính hoặc điện thoại?

Về tự nghĩa, có những nghĩa phái sinh và phát sinh thêm ở Nhật Bản nên một chữ có nhiều nghĩa là điều đương nhiên. Trên thực tế, chữ *sinh* (生) trong chữ Hán tương ứng với rất nhiều từ thuần Nhật (*wago*, 和語, *hòa ngữ*). Bản thân việc gán *kun'yomi*² cho

1. Dấu âm đục là một ký hiệu được thêm vào các chữ cái của bảng chữ cái Hiragana hoặc Katakana để biến đổi âm vô thanh (không rung dây thanh quản) thành âm hữu thanh (có rung dây thanh quản). (BT)

2. *Kun'yomi* (訓読み): chỉ âm đọc chữ Hán theo nghĩa, còn được gọi là *kun* 訓 (*huấn*). Ví dụ, chữ Hán *son* (山) đọc theo *kun'yomi* tiếng Nhật là *yama* (núi), đọc theo *kun'yomi* tiếng Việt là “núi”. (ND)